

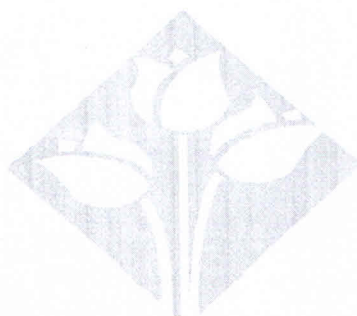


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2018

(Riêng cơ quan)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
				104.090.089.384	114.675.995.311
A	Tài sản ngắn hạn	100			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		250.331.643	49.943.276
1	Tiền	111	V.01	250.331.643	49.943.276
2	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III	Các khoản phải thu	130		57.112.810.579	61.955.220.321
1	Phải thu khách hàng	131		33.871.359.216	30.131.719.445
2	Trả trước cho người bán	132		325.190.000	325.190.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.418.407.992	1.418.407.992
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136		23.578.830.878	32.160.880.391
7	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2.080.977.507)	(2.080.977.507)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV	Hàng tồn kho	140		46.726.947.162	52.662.021.735
1	Hàng tồn kho	141	V.04	46.726.947.162	52.662.021.735
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		0	8.809.979
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	8.809.979
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B	Tài sản dài hạn	200		93.723.608.677	103.009.884.759
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	120.000.000
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		0	0
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07	0	0
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	120.000.000
6	Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II	Tài sản cố định	220		1.169.988.677	9.460.922.691
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.169.988.677	9.460.922.691
	- Nguyên giá	222		66.605.348.872	169.108.231.520
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.435.360.195)	(159.647.308.829)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
	- Nguyên giá	225		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
	- Nguyên giá	228		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III	Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
	- Nguyên giá	231		0	0
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92.553.620.000	92.553.620.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		92.553.620.000	92.553.620.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	Tài sản dài hạn khác	260		0	875.342.068
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	875.342.068
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	Thiết bị, vật tư, Phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		197.813.698.061	217.685.880.070

STT	Nguồn Vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		70.189.798.037	90.936.894.468
I	Nợ ngắn hạn	310		70.189.798.037	90.931.894.468
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.311.196.618	24.272.980.470
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	6.115.205.417	10.511.546.818
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.972.920.102	2.103.314.347
4	Phải trả công nhân viên	314	V.17	380.061.914	896.020.888
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.015.170.971	535.889.860
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.18	0	0
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.573.936.316	1.300.874.948
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.451.042.887	49.941.003.325
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.370.263.812	1.370.263.812
13	Quỹ bình ôn giá	323		0	0
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II	Nợ dài hạn	330		0	5.000.000
1	Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	0	0
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	0
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	0	0
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	Phải trả dài hạn khác	337		0	5.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341		0	0
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B	Vốn chủ sở hữu	400	V.22	127.623.900.024	126.748.985.602
I	Vốn chủ sở hữu	410		127.623.900.024	126.748.985.602
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		64.800.000.000	64.800.000.000
	Cổ phiếu phổ thông cú quyền biểu quyết	411a		64.800.000.000	64.800.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		15.960.000.000	15.960.000.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5	Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		54.514.367.796	54.514.367.796
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.650.467.772)	(8.525.382.194)
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8.525.382.194)	(10.441.832.002)
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		874.914.422	1.916.449.808
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		0	0
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1	Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	Tổng cộng Nguồn vốn	440		197.813.698.061	217.685.880.070

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Văn Quân

Trần Văn Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
2	3	4	3	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	4.556.947.427	24.205.491.819	22.633.048.016	56.896.521.865
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15	153.608.096	41.980.065	3.118.247.626	41.980.065
Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
Giảm giá hàng bán			153.608.096	41.980.065	3.118.247.626	41.980.065
Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	4.403.339.331	24.163.511.754	19.514.800.390	56.854.541.800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	3.587.203.844	23.987.282.898	17.011.127.358	55.761.832.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		816.135.487	176.228.856	2.503.673.032	1.092.709.314
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	95.812	961.153.659	336.322	1.185.558.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	941.718.588	(862.494.984)	1.870.638.544	413.537.321
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		941.718.588	1.194.095.181	1.870.638.544	2.470.127.486
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		156.089.823	673.641.726	398.755.271	1.448.414.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(281.577.112)	1.326.235.773	234.615.539	416.316.444
11. Thu nhập khác	31	VI.19	640.750.339	47.477.666	640.918.071	146.677.056
12. Chi phí khác	32	VI.20	295.050	47.311.209	619.188	47.311.209
13. Lợi nhuận khác	40		640.455.289	166.457	640.298.883	99.365.847
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		358.878.177	1.326.402.230	874.914.422	515.682.291
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		358.878.177	1.326.402.230	874.914.422	515.682.291
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		55	205	135	80
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 18 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Trần Văn Quân

Trần Văn Quân

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

Tổng giám đốc



Trần Văn Tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Nghị Quyết số 01 ngày 21 tháng 12 năm 2007 của Đại hội đồng cổ đông về việc “Thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04”, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 lần thứ bảy ngày 16/02/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp.

Vốn điều lệ : 64.800.000.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Công ty có các đơn vị thành viên(Chi nhánh, Công ty con) sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CPSĐà 7.04 tại Hoà Bình	TT Lương Sơn – Lương Sơn – Hoà Bình

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình thủy lợi, công trình giao thông, công trình thủy điện, bưu điện;
- Khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu, hoặc đi thuê; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây dựng, vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh xây dựng các khu đô thị, nhà cao tầng, khu công nghiệp;
- Đầu tư tài chính và đầu tư các dự án khác mà pháp luật cho phép; Đầu tư, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Kinh doanh bán điện;
- Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước, khoan cọc nhồi, khoan nổ mìn
- Ủy thác đầu tư, nhận ủy thác đầu tư của tổ chức, cá nhân.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ -BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2 Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân liên hoàn.

Riêng đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đơn vị hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối kỳ đơn vị xác định giá trị sản lượng sản xuất dở dang đã thực hiện đến thời điểm kiểm kê và chưa được ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được ghi nhận theo giá trị sản lượng sản xuất dở dang cuối kỳ.

4.3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư 45/2013/2009/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại Tài sản cố định

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị

Thời gian khấu hao

- 25 - 50 năm
- 05 - 12 năm

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản khác	04 - 25 năm

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu bán hàng trong kỳ được xác định trên cơ sở hóa đơn tài chính đã phát hành của các đơn vị sau khi giảm trừ giá trị các khoản doanh thu hoạt động xây lắp tính trùng khi xác định doanh thu hoạt động xây lắp với chủ đầu tư.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.13. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị xây dựng quy chế phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm được quy định tại Quy chế - Quy định quản lý và điều hành của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được đại hội cổ đông thường niên thông qua ngày 20/03/2008

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.843.887	1.149.804
Tiền gửi ngân hàng	245.487.756	48.793.472
Cộng	250.331.643	49.943.276

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	51.753.620.000
Công ty cổ phần Sông Đà 702	40.800.000.000	40.800.000.000
Cộng	92.553.620.000	92.553.620.000

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Phải thu khách hàng	33.871.359.216	32.683.591.830
Trả trước cho người bán	325.190.000	325.190.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.418.407.992	0
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	23.578.830.878	31.027.415.998
- Phải thu người lao động	190.320.906	174.546.559
- Phải thu khác	23.388.509.972	30.852.869.439
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.080.977.507)	(2.080.977.507)
Cộng	57.112.810.579	61.955.220.321

4 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	1.700.178.257
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.869.249.386	50.761.352.877
Thành phẩm	200.490.601	200.490.601
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	46.726.947.162	52.662.021.735

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	0	8.809.979
<i>Tiền thuế GTGT được khấu trừ</i>	0	0
Cộng	0	0

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Chi phí trả trước phân bổ dài hạn	0	875.342.068
<i>Tại trạm trộn bê tông Nguyễn Xiển Hà Nội</i>	0	0
Cộng	0	0

7 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm
Vay ngắn hạn	21.751.042.887	49.941.003.325
Vay ngân hàng	21.751.042.887	45.241.003.325
- Ngân hàng BIDV CN Sơn La	21.751.042.887	45.241.003.325
Vay đối tượng khác	12.700.000.000	4.700.000.000
- Vay cá nhân	12.700.000.000	4.700.000.000

Cộng		34.451.042.887	49.941.003.325
8 . PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải trả ngắn hạn			
Công ty TNHH công nghệ & VL chuyên dụng Spema		4.004.274.000	4.004.274.000
Xí nghiệp Sông Đà 10.2		1.955.348.376	2.276.731.035
Công ty TNHH DV Hà Lam		764.303.200	835.268.345
Phải trả khác		15.587.271.042	17.156.707.090
Cộng		22.311.196.618	24.272.980.470

9 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		Cuối kỳ	Đầu năm
Người mua trả tiền trước		6.115.205.417	8.984.392.236
Cộng		6.115.205.417	8.984.392.236

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
- Thuế GTGT		869.350.755	
- Thuế TNCN		255.000	
- Các khoản phải nộp khác		2.103.314.347	2.103.314.347
Cộng		2.972.920.102	2.103.314.347

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí phải trả		1.015.170.971	535.889.860
Cộng		1.015.170.971	535.889.860

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	VND
Kinh phí công đoàn		867.082.859	838.656.289
Bảo hiểm xã hội			
Bảo hiểm Y tế			
Bảo hiểm thất nghiệp			266.014.500
Phải trả cổ tức năm 2008-:-2012		706.853.457	1.277.152.209
Phải trả phải nộp khác			
Cộng		1.573.936.316	2.381.822.998

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		Cuối kỳ	Đầu năm
		VND	
Vay dài hạn			5.000.000
- Phải trả dài hạn khác			5.000.000
Dặng Đình Khôi			
- Dự phòng phải trả dài hạn			
Cộng		0	5.000.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU	Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu		
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	64.800.000.000	54.514.367.796	(10.441.832.002)
Tăng vốn trong năm nay			874.914.422
Lãi trong năm nay			
Tăng do phân phối lợi nhuận			
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm trước			
Lỗ trong năm nay			
Phân phối LN trong năm nay			

Giảm khác			(9.566.917.580)
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	54.514.367.796	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu kỳ	64.800.000.000	64.800.000.000
Vốn tăng trong kỳ	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	64.800.000.000	64.800.000.000
Cộng		

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

15. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	(8.525.382.194)	(9.252.990.388)
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay (*)	874.914.422	515.682.291
Thuế TNDN được miễn giảm bổ sung quỹ ĐTPT (**)		
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận theo tỉ lệ vốn NN nộp về Tcty		
Trích Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ dự phòng tài chính		
Trích cổ tức phải trả cho cổ đông		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(7.650.467.772)	(8.737.308.097)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	0	27.829.748.275
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	6.680.128.754	20.744.193.476
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	15.952.919.262	8.322.580.114
Doanh thu khác	22.633.048.016	56.896.521.865
Cộng		

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	3.118.247.626	41.980.065
Hàng bán bị trả lại	3.118.247.626	41.980.065
Cộng		

18. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	(3.118.247.626)	27.787.768.210
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	6.680.128.754	20.744.193.476
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	15.952.919.262	8.322.580.114
Doanh thu khác	19.514.800.390	56.854.541.800
Cộng		

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
--	----------------	------------------

Doanh thu hoạt động xây lắp	5.853.439.343	28.418.441.060
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	4.683.866.814	20.054.994.362
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ khác	6.473.821.201	7.288.397.064
Doanh thu khác	17.011.127.358	55.761.832.486

20 . **DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	336.322	224.405.305
Cộng	336.322	224.405.305

21 . **CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước
Lãi tiền vay	1.870.638.544	2.470.127.486
Chi phí tài chính khác	1.870.638.544	2.470.127.486
Cộng	1.870.638.544	2.470.127.486

22 . **CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	874.914.422	515.682.291
Các khoản điều chỉnh		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	874.914.422	515.682.291
Cộng	874.914.422	515.682.291

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5500296523 ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo luật thuế TNDN. Công ty được miễn thuế 04 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

* **LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	874.914.422	515.682.291
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	874.914.422	515.682.291
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	6.480.000	6.480.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	6.480.000	6.480.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	135	80
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135	80

* **CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.895.062.541	33.231.587.112
Chi phí nhân công	686.188.089	3.840.591.953
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.620.000	46.031.153
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.431.684.353	2.101.786.400
Thuế, phí và lệ phí	25.723.316	54.474.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.295.940	6.072.219.636
Cộng	8.005.574.239	45.346.690.953

VII. Thông tin về các bên liên quan

Người lập biểu

Trần Văn Ôn

Trần Văn Ôn

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Thế

Ngô Quốc Thế

19

Ngày 18 tháng 07 năm 2018



Trần Văn Tài

Phụ lục 1
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ	609.682.400	156.437.510.348	11.888.764.681	172.274.091	169.108.231.520
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	100.808.828.653	1.521.779.904	172.274.091	102.502.882.648
Số giảm trong năm	0	100.808.828.653	1.521.779.904	172.274.091	102.502.882.648
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	609.682.400	55.628.681.695	10.366.984.777	0	66.605.348.872
Giá trị hao mòn lũy kế	316.534.971	147.283.597.345	11.874.902.422	172.274.091	159.647.308.829
Số dư đầu năm	57.782.526	1.360.039.568	13.862.259	0	1.431.684.353
Số tăng trong năm	57.782.526	1.360.039.568	13.862.259	0	1.431.684.353
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Do bàn giao tài sản	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	0	93.949.578.992	1.521.779.904	172.274.091	95.643.632.987
- Thanh lý, nhượng bán	0	93.949.578.992	1.521.779.904	172.274.091	95.643.632.987
- Do điều chuyển	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	374.317.497	54.694.057.921	10.366.984.777	0	65.435.360.195
Giá trị còn lại	293.147.429	9.153.913.003	13.862.259	0	9.460.922.691
Tại ngày đầu năm	235.364.903	934.623.774	0	0	1.169.988.677
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0